

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90  
Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU  
PHARMEDIC**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 33

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic, sau đây gọi tắt là “Công ty” (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC), là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi ngày 06 tháng 07 năm 2018 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.543.090.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56
<b>Cộng</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>100,00</b>

### 2. Trụ sở hoạt động

#### ▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3920 0502

Fax : +84 (28) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

#### ▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết : Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

#### 4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

##### 4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch	29/04/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch	29/04/2014	
Ông Trần Việt Trung	Thành viên	29/04/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Thành viên	29/04/2014	
Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên	29/04/2014	
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên	29/04/2014	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên	29/04/2014	

##### 4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban	29/04/2014	
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên	29/04/2014	
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên	29/04/2014	



**4.3 Ban Tổng Giám đốc**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng	01/08/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc	09/09/2014	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2016	

**5. Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Việt Trung – Tổng Giám đốc

**6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 33.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019. *ly*

TM. Ban Tổng Giám đốc *ly*



TRẦN VIỆT TRUNG

Tổng Giám đốc



Số: /19/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic, được lập ngày tháng 3 năm 2019 (từ trang 08 đến trang 33), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Đỗ Thị Hương** – Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN số: 0967-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Hoàng Thái Tân** – Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN số: 2817-2014-071-1

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>302.753.170.501</b>	<b>277.295.251.642</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>169.939.889.304</b>	<b>95.853.949.695</b>
111	1. Tiền		4.139.889.304	4.853.949.695
112	2. Các khoản tương đương tiền		165.800.000.000	91.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>47.500.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	47.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42.267.766.079</b>	<b>41.748.136.686</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	39.282.695.738	33.491.606.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	2.459.682.179	6.773.843.083
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.192.510.658	2.106.738.405
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(667.122.496)	(624.051.787)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>89.056.723.699</b>	<b>90.195.718.147</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.056.723.699	90.195.718.147
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.488.791.419</b>	<b>1.997.447.114</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	1.488.791.419	1.997.447.114
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>51.761.811.319</b>	<b>55.150.661.411</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>49.643.654.019</b>	<b>52.664.571.352</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	45.694.701.565	48.673.979.981
222	- Nguyên giá		172.397.771.008	166.224.117.210
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.703.069.443)	(117.550.137.229)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.948.952.454	3.990.591.371
228	- Nguyên giá,		7.866.811.576	7.458.811.576
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.917.859.122)	(3.468.220.205)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.118.157.300</b>	<b>2.486.090.059</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	2.118.157.300	2.486.090.059
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>354.514.981.820</b>	<b>332.445.913.053</b>





**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	454.897.208.893	429.783.268.337
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	324.863.860	181.095.390
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		454.572.345.033	429.602.172.947
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	277.099.158.877	249.746.332.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.473.186.156	179.855.840.587
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	7.093.577.955	5.865.193.756
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	39.909.473	141.723.992
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	50.065.258.577	50.524.808.510
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	42.422.313.923	43.718.377.438
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.039.282.138	91.336.124.403
31	11. Thu nhập khác	VI.8	1.318.927.976	1.698.720.795
32	12. Chi phí khác	VI.9	797.758.794	1.518.649.585
40	13. Lợi nhuận khác		521.169.182	180.071.210
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.560.451.320	91.516.195.613
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	18.911.486.435	18.778.916.517
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.648.964.885	72.737.279.096
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	5.761	5.690
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	5.761	5.690

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN MẠNH HƯNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019



CAO TẤN TƯỚC

ĐS TRẦN VIỆT TRUNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		92.560.451.320	91.516.195.613
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.005.354.512	5.199.238.607
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		11.457.209.175	11.183.971.904
03	- Các khoản dự phòng		43.070.709	76.064.055
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(12.898.793)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.494.925.372)	(6.047.898.559)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.565.805.832	96.715.434.220
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(562.700.102)	4.473.214.656
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.138.994.448	(16.472.789.843)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8.126.453.876)	5.568.419.527
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		876.588.454	374.611.306
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.976.810.517)	(18.876.974.175)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.180.993.790)	(20.748.325.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.734.430.449	51.033.590.387
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.436.291.842)	(19.826.933.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		460.909.091	251.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(72.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.500.000.000	47.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.034.016.281	5.796.080.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.558.633.530	(39.279.035.008)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.207.124.370)	(21.991.902.253)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.207.124.370)	(21.991.902.253)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		74.085.939.609	(10.237.346.874)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.853.949.695	106.091.142.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	154.523
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	169.939.889.304	95.853.949.695

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

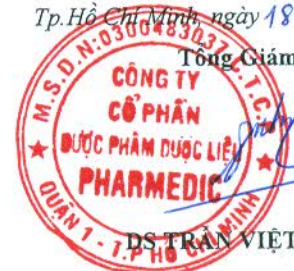
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







TRẦN MẠNH HÙNG

CAO TẤN TƯỚC

ĐS TRẦN VIỆT TRUNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có 606 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 612 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Số năm khấu hao ước tính</b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

### *Tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài Chính từ 05 đến 08 năm.



## 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 9. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,..) và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## 13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tỉ giá hối đoái.

## 15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## 16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.155 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.155 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 22.540 VNĐ/USD.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

▪ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

▪ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



## 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	1.524.366.429	916.139.211
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.615.522.875	3.937.810.484
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	165.800.000.000	91.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>169.939.889.304</b>	<b>95.853.949.695</b>

### 1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền có kỳ hạn gửi NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.500.000.000	33.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	110.000.000.000	36.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	21.300.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Quốc Dân	4.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>165.800.000.000</b>	<b>91.000.000.000</b>

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	-	47.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Đông Nam Á	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>47.500.000.000</b>



**3. Phải thu của khách hàng**

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>5.707.769.877</b>	<b>2.581.677.851</b>
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	5.707.769.877	2.581.677.851
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>33.574.925.861</b>	<b>30.909.929.134</b>
- Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	1.421.379.414	1.084.288.842
- Công ty TNHH TMDV Dược phẩm Lộc Phúc	1.409.353.437	1.328.019.207
- Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	1.230.152.488	731.890.254
- Công ty Cổ phần Dược Vacopharm	1.000.346.873	949.673.636
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacy	848.302.886	187.411.871
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	790.980.494	832.189.075
- Các đối tượng khác	26.874.410.269	25.796.456.249
<b>Cộng</b>	<b>39.282.695.738</b>	<b>33.491.606.985</b>

**4. Trả trước cho người bán**

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>2.459.682.179</b>	<b>6.773.843.083</b>
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Ô tô Trường Long	535.983.000	682.152.000
- Công ty TNHH MTV Dược Đỗ Quân	403.920.000	770.000.000
- Công ty TNHH TM DV Gold Seal	252.648.000	-
- Công ty TNHH Chính Quang	222.200.000	-
- Các đối tượng khác	1.044.931.179	5.321.691.083
<b>Cộng</b>	<b>2.459.682.179</b>	<b>6.773.843.083</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.192.510.658</b>	<b>-</b>	<b>2.106.738.405</b>	<b>-</b>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	741.686.029	-	1.436.673.971	-
- Phải thu khác	450.824.629	-	670.064.434	-
<b>Cộng</b>	<b>1.192.510.658</b>	<b>-</b>	<b>2.106.738.405</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	Trên 3 năm	195.838.789	-	Trên 3 năm	225.838.789	-
- Công ty CP Dược phẩm ADMK	Từ 6 tháng đến 3 năm	153.157.961	36.923.069	Từ 6 tháng đến 3 năm	179.226.057	90.068.891
- Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	355.048.814	358.482.631	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	559.199.095	250.143.263
<b>Cộng</b>		<b>704.045.564</b>	<b>395.405.700</b>		<b>964.263.941</b>	<b>340.212.154</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(624.051.787)	-	(624.051.787)
Trích lập dự phòng bổ sung	(46.607.843)	-	(46.607.843)
Hoàn nhập dự phòng	3.537.135	-	3.537.135
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(667.122.496)</b>	<b>-</b>	<b>(667.122.496)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.1 Nguyên liệu, vật liệu	40.080.175.433	-	37.063.760.935	-
7.2 Công cụ, dụng cụ	531.688.126	-	786.362.401	-
7.3 Chi phí SXKD dở dang	5.776.497.459	-	6.843.941.222	-
7.4 Thành phẩm	40.776.163.124	-	43.186.597.917	-
7.5 Hàng hóa	1.892.199.557	-	2.315.055.672	-
<b>Cộng</b>	<b>89.056.723.699</b>	<b>-</b>	<b>90.195.718.147</b>	<b>-</b>

**7.1 Nguyên liệu, vật liệu**

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

**7.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

**7.3 Thành phẩm**

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

**8. Chi phí trả trước**

**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.355.348.215	1.898.271.819
- Chi phí bảo hiểm các loại	133.443.204	99.175.295
<b>Cộng</b>	<b>1.488.791.419</b>	<b>1.997.447.114</b>



**Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.997.447.114	1.787.424.333
Tăng trong kỳ	2.397.229.668	3.018.828.837
Phân bổ trong kỳ	(2.905.885.363)	(2.808.806.056)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.488.791.419</b>	<b>1.997.447.114</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn phân bổ.

**Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.486.090.059	3.070.724.146
Tăng trong kỳ	4.480.779.652	3.059.954.812
Phân bổ trong kỳ	(4.848.712.411)	(3.644.588.899)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.118.157.300</b>	<b>2.486.090.059</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	29.437.496.753	110.125.337.068	24.060.395.633	2.600.887.756	166.224.117.210
2. Tăng trong năm	438.983.400	5.329.590.442	2.012.618.000	247.100.000	8.028.291.842
- Tăng do mua mới	438.983.400	5.329.590.442	2.012.618.000	247.100.000	8.028.291.842
3. Giảm trong năm	-	40.000.000	1.814.638.044	-	1.854.638.044
- Thanh lý, nhượng bán	-	40.000.000	1.814.638.044	-	1.854.638.044
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>29.876.480.153</b>	<b>115.414.927.510</b>	<b>24.258.375.589</b>	<b>2.847.987.756</b>	<b>172.397.771.008</b>
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.934.108.383	58.974.987.020	5.989.156.620	1.823.697.029	77.721.949.052
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số dư đầu năm	22.225.697.287	77.428.297.636	15.650.155.288	2.245.987.018	117.550.137.229
2. Tăng trong năm	1.135.750.593	7.340.440.609	2.328.301.371	203.077.685	11.007.570.258
- Khấu hao trong năm	1.135.750.593	7.340.440.609	2.328.301.371	203.077.685	11.007.570.258
3. Giảm trong năm	-	40.000.000	1.814.638.044	-	1.854.638.044
- Thanh lý, nhượng bán	-	40.000.000	1.814.638.044	-	1.854.638.044
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>23.361.447.880</b>	<b>84.728.738.245</b>	<b>16.163.818.615</b>	<b>2.449.064.703</b>	<b>126.703.069.443</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	7.211.799.466	32.697.039.432	8.410.240.345	354.900.738	48.673.979.981
2. Tại ngày cuối năm	6.515.032.273	30.686.189.265	8.094.556.974	398.923.053	45.694.701.565



**10. Tài sản cố định vô hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	3.284.279.609	1.258.426.200	7.458.811.576
2. Tăng trong năm	-	408.000.000	-	408.000.000
- Tăng do mua mới	-	408.000.000	-	408.000.000
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	2.916.105.767	3.692.279.609	1.258.426.200	7.866.811.576
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	1.511.264.878	1.258.426.200	2.769.691.078
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Số đầu năm	466.576.920	1.743.217.085	1.258.426.200	3.468.220.205
2. Tăng trong năm	58.322.115	391.316.802	-	449.638.917
- Khấu hao trong năm	58.322.115	391.316.802	-	449.638.917
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số cuối năm	524.899.035	2.134.533.887	1.258.426.200	3.917.859.122
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	2.449.528.847	1.541.062.524	-	3.990.591.371
2. Tại ngày cuối năm	2.391.206.732	1.557.745.722	-	3.948.952.454

(\*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

**11. Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	387.462
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	-	387.462
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	8.320.811.652	12.853.002.720
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	3.064.293.524	2.981.205.070
- Công ty TNHH SX TM Hưng Thịnh	2.229.590.000	-
- Công ty TNHH TM Trương Song Long An	775.368.000	614.017.800
- Công ty TNHH SX TM Nhựa Cường Phát	494.802.000	127.962.450
- Các đối tượng khác	1.756.758.128	9.129.817.400
<b>Cộng</b>	<b>8.320.811.652</b>	<b>12.853.390.182</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.



**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.391.953	-	4.758.601.179	(4.403.918.221)	391.074.911	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.137.229.352	(1.137.229.352)	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.897.782	(7.897.782)	-	-
- Thuế TNDN	6.578.916.517	-	19.009.380.435	(18.976.810.517)	6.611.486.435	-
- Thuế TNCN	305.379.397	-	3.978.889.581	(3.918.938.391)	365.330.587	-
- Thuế tài nguyên	1.457.920	-	14.161.920	(14.655.040)	964.800	-
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
- Tiền thuê đất	354.248.026	-	1.227.483.252	(1.581.731.278)	-	-
- Thuế khác	-	-	26.539.063	(26.539.063)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.276.393.813</b>	<b>-</b>	<b>30.164.182.564</b>	<b>(30.071.719.644)</b>	<b>7.368.856.733</b>	<b>-</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là dược phẩm 5%
- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là dược phẩm 10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu 0%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.560.451.320	91.516.195.613
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.996.980.854	2.390.044.966
- Các khoản điều chỉnh giảm		(11.657.993)
Thu nhập chịu thuế	94.557.432.174	93.894.582.586
Thu nhập tính thuế	94.557.432.174	93.894.582.586
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>18.911.486.435</b>	<b>18.778.916.517</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết định cơ quan thuế (*)</b>	<b>97.894.000</b>	<b>161.367.276</b>
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>19.009.380.435</b>	<b>18.940.283.793</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo Quyết định số 7594/QĐ-CT ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Cục Thuế Tp. Hồ Chí Minh.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Phải trả người lao động**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	24.044.377.892	27.411.103.985
Tiền ăn giữa ca	388.890.000	379.625.000
Các khoản khác cho CBCNV	1.260.241.219	1.945.742.151
<b>Cộng</b>	<b><u>25.693.509.111</u></b>	<b><u>29.736.471.136</u></b>

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.

**15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>	<b>5.761.638.441</b>	<b>5.795.148.973</b>
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	248.603	96.708.600
- Nhận ký quỹ, ký cược	904.850.000	1.058.350.000
- Cổ tức phải trả	4.561.508.141	4.370.457.311
- Phải trả khác	295.031.697	269.633.062
<b>Cộng</b>	<b><u>5.761.638.441</u></b>	<b><u>5.795.148.973</u></b>

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	4.852.057.000	11.033.591.864	(11.620.083.260)	4.265.565.604
Quỹ phúc lợi	1.887.989.733	5.148.609.537	(6.324.491.698)	712.107.572
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.140.836.636	3.677.863.955	(3.236.418.832)	1.582.281.759
<b>Cộng</b>	<b>7.880.883.369</b>	<b>19.860.065.356</b>	<b>(21.180.993.790)</b>	<b>6.559.954.935</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh Báo cáo tài chính

**17. Vốn chủ sở hữu****17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	97.153.365.347	46.881.713.736	238.333.781.083
- Tăng trong năm trước	-	-	31.572.394.117	72.737.279.096	104.309.673.213
- Giảm trong năm trước	-	-	-	(73.889.286.736)	(73.889.286.736)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	128.725.759.464	45.729.706.096	268.754.167.560
- Tăng trong năm	-	-	30.700.038.540	73.648.964.885	104.349.003.425
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	73.648.964.885	73.648.964.885
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	30.700.038.540	-	30.700.038.540
- Giảm trong năm	-	-	-	(72.958.279.096)	(72.958.279.096)
Số dư cuối năm nay	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	46.420.391.885	300.144.891.889

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	43,44	40.543.090.000	40.543.090.000
- Vốn góp của cổ đông khác	56,56	52.782.640.000	52.782.640.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>93.325.730.000</b>

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.325.730.000	93.325.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(22.398.175.200)	(21.991.902.253)

17d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
+ Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
+ Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 20/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2018. Chi tiết như sau:

	Phân phối từ lợi nhuận năm 2017	Phân phối từ lợi nhuận năm 2018	Tổng cộng
• Chia cổ tức cho các cổ đông	13.065.602.200	9.332.573.000	22.398.175.200
• Trích quỹ đầu tư phát triển	30.700.038.540	-	30.700.038.540
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.964.065.356	17.896.000.000	19.860.065.356
<b>Cộng</b>	<b>45.729.706.096</b>	<b>27.228.573.000</b>	<b>72.958.279.096</b>



**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****18a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	8.537,49	13.931,45
Euro (EUR)	1.035,07	1.045,99

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hoá	12.906.404.012	11.768.170.154
- Doanh thu bán thành phẩm	441.990.804.881	418.015.098.183
<b>Cộng</b>	<b>454.897.208.893</b>	<b>429.783.268.337</b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm cung cấp cho Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	21.977.401.804	38.184.082.535

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	5.291.460	19.621.445
- Thành phẩm bán bị trả lại	319.572.400	161.473.945
<b>Cộng</b>	<b>324.863.860</b>	<b>181.095.390</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hoá	10.585.527.308	9.670.067.012
- Giá vốn bán thành phẩm	266.513.631.839	240.076.265.348
<b>Cộng</b>	<b>277.099.158.877</b>	<b>249.746.332.360</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.034.016.281	5.796.080.377
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.097.153	18.692.676
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	41.464.521	50.420.703
<b>Cộng</b>	<b>7.093.577.955</b>	<b>5.865.193.756</b>

**5. Chi phí tài chính**

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

**6. Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	28.713.798.148	30.398.749.324
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.329.982.492	1.652.154.069
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.678.887.954	1.652.164.144
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.411.619	1.962.017.187
- Các chi phí bằng tiền khác	16.310.178.364	14.859.723.786
<b>Cộng</b>	<b>50.065.258.577</b>	<b>50.524.808.510</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	29.989.488.600	31.890.550.207
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	969.261.690	1.012.462.268
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.168.546.000	1.221.561.042
- Thuế, phí và lệ phí	1.242.475.979	1.304.625.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.074.225.250	3.119.718.210
- Các chi phí bằng tiền khác	4.978.316.404	5.169.460.477
<b>Cộng</b>	<b>42.422.313.923</b>	<b>43.718.377.438</b>

**8. Thu nhập khác**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Nhượng bán TSCĐ	460.909.091	251.818.182
- Nhượng bán nguyên phụ liệu	726.880.353	1.308.858.154
- Thu nhập khác	131.138.532	138.044.459
<b>Cộng</b>	<b>1.318.927.976</b>	<b>1.698.720.795</b>

**9. Chi phí khác**

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	667.321.081	1.123.757.998
- Chi phí khác	130.437.713	394.891.587
<b>Cộng</b>	<b>797.758.794</b>	<b>1.518.649.585</b>



10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.648.964.885	72.737.279.096
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(19.885.220.519)	(19.635.959.419)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.763.744.366	53.101.319.677
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
<b>- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>5.761</b>	<b>5.690</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 là số tạm tính, tương ứng với tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 là 27% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.648.964.885	72.737.279.096
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi		
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(19.885.220.519)	(19.635.959.419)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	53.763.744.366	53.101.319.677
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	9.332.573	9.332.573
<b>- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>5.761</b>	<b>5.690</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 là số tạm tính, tương ứng với tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 là 27% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.332.573	9.332.573
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:		
- Trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
- Các quyền chọn đã được mua	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>9.332.573</b>	<b>9.332.573</b>

## 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.055.274.890	159.141.219.895
- Chi phí nhân công	128.018.032.294	127.809.129.454
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.022.532.074	6.562.910.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.457.209.175	11.183.971.902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.156.452.481	13.307.246.227
- Chi phí bằng tiền khác	25.504.872.488	24.001.367.257
<b>Cộng</b>	<b>356.214.373.402</b>	<b>342.005.844.948</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

### 1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### 2a. *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.113.283.000	3.100.000.000
Tiền thưởng	2.046.882.602	1.600.000.000
Cổ tức	363.004.800	363.004.800
<b>Cộng</b>	<b>5.523.170.402</b>	<b>5.063.004.800</b>



**2b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

Các giao dịch với Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn trong kỳ như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Mua nguyên liệu (*)	2.237.853.212	941.093.746
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	43.558.888.849	40.093.286.678
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	40.432.796.823	39.383.824.558
- Chi trả cổ tức	9.730.341.600	9.730.341.600

(\*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**2c. Số dư với bên liên quan**

Xem thuyết minh tại mục *V.3 – Phải thu khách hàng*

Xem thuyết minh tại mục *V.II – Phải trả người bán ngắn hạn*

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa.
- Kinh doanh thành phẩm.

	Kinh doanh hàng hóa	Kinh doanh thành phẩm	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	12.901.112.552	441.671.232.481	454.572.345.033
Giá vốn hàng bán	10.585.527.038	266.513.631.839	277.099.158.877
<b>Lãi gộp</b>	<b>2.315.585.513</b>	<b>175.157.600.643</b>	<b>177.473.186.156</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	11.748.548.709	417.853.624.238	429.602.172.947
Giá vốn hàng bán	9.670.067.012	240.076.265.348	249.746.332.360
<b>Lãi gộp</b>	<b>2.078.481.697</b>	<b>177.777.358.890</b>	<b>179.855.840.587</b>

**Khu vực địa lý**

Phần lớn các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại Việt Nam.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**5. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG